

Ý NGHĨA CỦA CÁC BIỂU THỨC *VẮNG+X*

PHẠM HÙNG DŨNG

(Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh)

1. Trong tiếng Việt, vị từ *vắng* biểu thị sự tri nhận tính chất ít/không có người/hoạt động của con người trong một không gian: a) “không có mặt ở một nơi nào đó như bình thường” (*Nhà vắng chủ*); b) “không thấy hoặc ít thấy có người qua lại, lui tới hoạt động” (*Cửa hàng vắng khách*); c) “yên ắng, không hoặc rất ít có biểu hiện của hoạt động con người” (*Đêm vắng*) (Hoàng Phê (chủ biên) 1992). Bên cạnh đó, *vắng* còn xuất hiện trong những biểu thức như: *vắng vẻ, vắng hui, vắng hoe, vắng ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng tênh...* Về cấu trúc, các biểu thức này có mô hình *vắng + x*, trong đó *x* là những yếu tố khác nhau: *vẻ, hui, hoe, ngắt, tanh, teo, tênh*. Về ý nghĩa, các biểu thức *vắng + x* khác nhau như thế nào? Bài viết đề cập đến vấn đề này.

2. Theo truyền thống, trong tiếng Việt, các vị từ biểu thị tính chất, trạng thái (gọi chung là vị từ trạng thái) được phân thành hai từ loại: động từ (*chán, ngán, buồn, vui, say, v.v.*) và tính từ (*to, nhỏ, rộng, xanh, chậm, nhanh, v.v.*). Khi khảo sát “tính từ phẩm chất”, người ta “căn cứ trong khả năng kết hợp được với: a) các phó từ đánh giá mức độ, kiểu như *rất, hơi, khá, v.v.*; b) các yếu tố kiểu như *au, ngắt, phức, v.v.*; c) với cấu trúc so sánh, như (*chậm*) như *rùa, (nhanh) như cắt, v.v.*” để chia ra thành hai nhóm: nhóm I “tính từ phẩm chất được đánh giá theo thang độ” và nhóm II “tính từ phẩm chất không được đánh giá theo thang độ” (Hoàng Văn

Hành 1982: 2). Cũng có ý kiến lí giải thêm cho sự phân loại này, tính từ nhóm II là “thuộc tính thường xuyên, bất biến của sự vật” gọi là “thuộc tính tuyệt đối”, tính từ nhóm I là “trạng thái nhất thời của sự vật” gọi là “thuộc tính tương đối” (Nguyễn Ngọc Trâm 2002: 54).

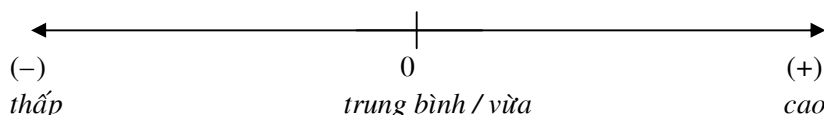
Có thể nói, tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng (gọi tắt là SV/HT) có hai loại: tính chất, trạng thái tuyệt đối (absolute) và tính chất, trạng thái có thang độ (gradable). Nếu tính chất, trạng thái là “bất biến của sự vật”, tự chúng đã trọn vẹn, hoàn chỉnh ở mức độ cao nhất thì đó là tính chất, trạng thái tuyệt đối, được biểu thị bằng các vị từ tính chất, trạng thái (gọi chung là vị từ trạng thái) như: *sống, chết, công, tư, riêng, chung, đực, cái, chéo, v.v.* Nếu tính chất, trạng thái có thể ước lượng mức độ ít/nhiều hoặc so sánh hơn kém một cách tương đối dựa trên cơ sở của nhận thức thông qua các giác quan như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và đồng thời cũng có thể xác định bằng các đơn vị đo lường như *km/m, kg/g, v.v.* thì đó là tính chất, trạng thái có thang độ, được biểu thị bằng các vị từ trạng thái như: *dài, ngắn, lớn, nhỏ, nhanh, chậm, nặng, nhẹ, v.v.*

Khi tri nhận tính chất, trạng thái của SV/HT, trong tiềm thức con người bao giờ cũng có so sánh. Do sự khác nhau của hai loại tính chất, trạng thái nên trong sự so sánh các tính chất, trạng thái cũng khác nhau. Đối với tính chất, trạng thái tuyệt đối, nếu tri

nhận một sự vật ở trạng thái *chết* tức đã so sánh với trạng thái đối lập của sự vật đó trước khi *chết* là *sống*. Đối với tính chất, trạng thái có thang độ thì sự so sánh sẽ khác, đó là so sánh với chuẩn/mức bình thường để rồi nhận định, đánh giá.

Các nhà nghiên cứu cho rằng “thang độ được hình dung như một trục đối vị, trên đó có hai đại lượng đối cực và một chuẩn tiềm tàng” (Hoàng Văn Hành 1982: 3) và có ý kiến giải thích “hai đại lượng đối cực” là “sự đối lập giữa hai vùng thang độ mà ta gọi là

vùng dương (+) và vùng âm (-). Khi thuộc tính x chuyển từ vùng này sang vùng kia sẽ qua một vùng trung gian (0) (chuẩn – NV), và được từ vựng hóa thành những từ như *trung bình, vừa, vừa phải, v.v.*”. Các tác giả đã cụ thể hóa bằng sơ đồ thang độ *cao – thấp* được định danh bằng “từ đại diện” *cao* (Nguyễn Đức Dân – Nguyễn Thị Yên 1983: 22), “thường được danh từ hóa bằng danh từ “chiều”: chiều *cao*” (Chu Bích Thu 1989: 57):

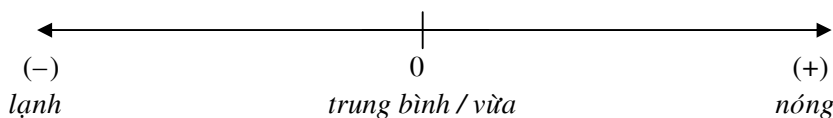


Tuy nhiên, kiểm nghiệm sự lí giải và sơ đồ trên thực tế, chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề cần xem lại.

a) Chiều *cao* của SV/HT luôn luôn có số đo từ không (0) đến vô cực (∞), tức chiều

cao không bao giờ có số âm (-). Tiếng Việt chỉ có cách diễn đạt “A *cao* 1,62 mét” và không bao giờ nói “? A *thấp* âm (-) 1,62 mét”. Nên *thấp* không thể mang cực (-).

Thay *thấp* ở cực (-) bằng *lạnh* và *cao* ở cực (+) bằng *nóng* trong thang nhiệt độ:



thì thấy rõ sự không phù hợp của sơ đồ. Thời tiết/không khí có nhiệt độ từ (0) đến (∞) bao giờ cũng được diễn đạt bằng số dương (+) nhưng không bao giờ có dấu (+) đứng phía trước khi viết, như: 0^0 , 2^0 , 15^0 , 32^0 , 43^0 , v.v.. Khi nhiệt độ dưới 0^0 thì luôn luôn là số âm (-) và phải diễn đạt, như: -3^0 (âm 3 độ C), -12^0 (âm 12 độ C), v.v.. Nếu nhiệt độ thời tiết/không khí dưới 0^0 thì thường được nhận định, đánh giá là *lạnh* (hoặc *giá, rét* ở mức độ *cao*); nên 0 biểu thị mức độ *trung bình/vừa* thì có vẻ không hợp lí.

b) *Trung bình, vừa, vừa phải, v.v.* mang ý nghĩa không xác định, được dùng để biểu thị

chuẩn trong thang độ, như thế chuẩn là một dải. Trái lại, 0 là một chỉ số có ý nghĩa xác định, nếu biểu thị cho chuẩn thì mâu thuẫn.

c) Đồng thời *cao, thấp* không phải là chuyển vùng mà là sự nhận định, đánh giá của chủ thể phát ngôn khi tri nhận chiều *cao* của SV/HT. Để biết chiều *cao* của bất kỳ SV/HT, tiếng Việt thường dùng biểu thức với cấu trúc “Danh từ/đại từ + *cao* bao nhiêu?” và không bao giờ có phát ngôn với cấu trúc “? Danh từ/đại từ + *thấp* bao nhiêu?”. Chỉ khi biết được chiều *cao* của SV/HT bấy giờ chủ thể tri nhận mới nhận định, đánh giá chiều *cao* đó *cao* hay *thấp*. Ví dụ:

(1) a. *Con gái cao 1,68 mét là cao lắm.*

b. *Con trai cao 1,6 mét còn là thấp đấy.*

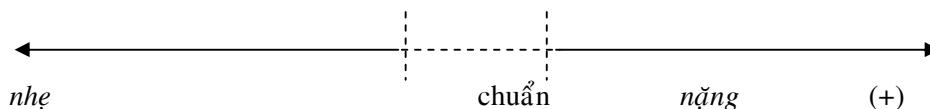
Thật ra khi “nói đến thang là nói đến những mức độ khác nhau của cùng một tính chất” (Chu Bích Thu 1996: 80). Có nghĩa thang độ là tập hợp tất cả các mức độ khác nhau về một phạm trù tính chất, trạng thái của SV/HT như: độ cao, độ dài, độ sâu, trọng lượng, số lượng, màu sắc, giá trị, v.v.. Trong mỗi phạm trù, các mức độ khác nhau có thể được đánh dấu bằng các số tự nhiên/thập phân xếp theo thứ tự từ không (0) đến vô cực (∞) hoặc âm vô cực ($-\infty$) kèm theo tên đơn vị như *m*, *km*, *g*, *kg*, v.v. nếu phạm trù đó có thể xác định được bằng các đơn vị đo lường. Cũng có thể thang độ được biểu hiện dựa trên cơ sở dải số đo các mức độ khác nhau đã được cộng đồng mã hóa bằng các tính chất, trạng thái khác nhau của cùng một phạm trù. Ví dụ, thang nhiệt độ được mã hóa bằng các tính chất, trạng thái có mức độ mang tính thang như: *giá, rét, lạnh, mát, vừa, ấm, nóng* hoặc với thang điểm 10, học lực được đánh giá bằng các mức độ: *kém* (từ 1 đến 2,9 điểm), *yếu* (từ 3 đến 4,9 điểm), *trung bình* (từ 5 đến 6,9 điểm), *khá* (từ 7 đến 8,9 điểm), *giỏi* (từ 9 đến 10 điểm). Dù thang độ kiểu như thế nào, tất cả mức độ khác nhau của một phạm trù tính chất, trạng thái luôn luôn được so sánh với mức bình thường/phổ biến/chuẩn được cộng đồng khả chấp hoặc so sánh với khả năng thường có của chủ thể như trọng lượng, độ cao, độ sâu, v.v. và trên cơ sở đó chủ thể mới nhận định, đánh giá tính chất, trạng thái của SV/HT bằng hình thức thể hiện là các vị từ trạng thái, như *nặng, nhẹ, to, nhỏ, dài, ngắn*, v.v.. Ví dụ,

cùng vác một bao gạo 30kg, lực sĩ thì cho là *nhẹ* còn người bình thường thì cho là *nặng*.

Quan sát các vị từ trạng thái như *nặng, nhẹ, to, nhỏ, dài, ngắn*, v.v., có thể nhận thấy trong cấu trúc ngữ nghĩa của chúng có “ba thành tố nghĩa khái quát: a) có thuộc tính (là tính chất, trạng thái); b) so với yêu cầu (tức là so với chuẩn); c) đánh giá ở mức nào đó” (Chu Bích Thu 1996: 40). Như vậy, có thể hiểu chuẩn/mức bình thường “là cái cơ sở để so sánh, đối chiếu với sự vật đang được nói đến, về một tính chất nào đó. Đó là một khái niệm có tính chất động, phụ thuộc vào những cộng đồng người nói nhất định” (Chu Bích Thu 1996: 36)¹. Chẳng hạn, khi tri nhận tính chất, trạng thái của SV/HT về mặt trọng lượng, nếu so sánh nhận thấy có sự hơn/vượt trọng lượng chuẩn bình thường thì trọng lượng đó được đánh giá là *nặng* theo hướng cực (+) trên thang độ; ngược lại, nếu có sự kém hơn trọng lượng chuẩn bình thường thì được đánh giá là *nhẹ*, theo hướng ngược lại trên thang độ, tạo nên cặp vị từ trạng thái đối lập *nặng – nhẹ* có quan hệ trái nghĩa. Có thể hình dung tính chất, trạng thái của

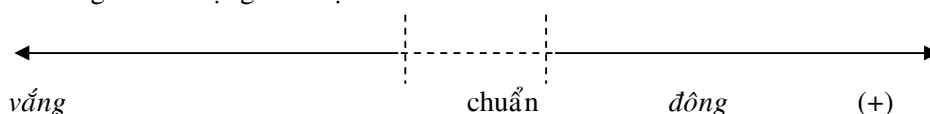
¹ Nhưng cho rằng chuẩn “gần với khái niệm trung bình, ở giữa hai cực đối lập” và dùng ví dụ chỉ số 1,65m là chuẩn độ cao trung bình của nam giới Việt Nam (Chu Bích Thu 1996: 36-37), tức là ngầm xác định chuẩn là một chỉ số duy nhất. Thật ra chuẩn/mức bình thường không là một chỉ số duy nhất mà là một dải. Bởi lẽ tri nhận chỉ là ước lượng chủ quan không chính xác tuyệt đối bằng số đo này nên tri nhận về chuẩn độ cao bình thường của nam giới là một dải động, không tuyệt đối, có thể có chỉ số từ 1,63m đến 1,67m. Chính vì thế thường có cách diễn đạt *không thấp cũng không cao, không lớn cũng không nhỏ*, v.v. trong tiếng Việt hay *neither + adj + nor + adj* trong tiếng Anh để chỉ mức *bình thường/trung bình/vừa* (norm/mid interval).

SV/HT về mặt trọng lượng có thang độ bằng sơ đồ:



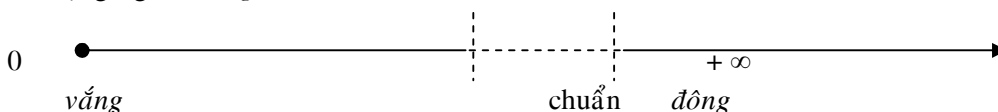
Trên cơ sở đó, ta có thể quan sát tính chất *vắng*. *Vắng* là tri nhận thể hiện sự đánh giá lượng người theo thang độ về số lượng. Khi tri nhận lượng người nhiều hơn mức chuẩn bình thường thì số lượng đó được đánh

giá là *đông* và ngược lại lượng người ít hơn chuẩn bình thường thì số lượng được đánh giá là *vắng*, tạo ra cặp vị từ trạng thái đối lập có quan hệ trái nghĩa *đông* – *vắng*.



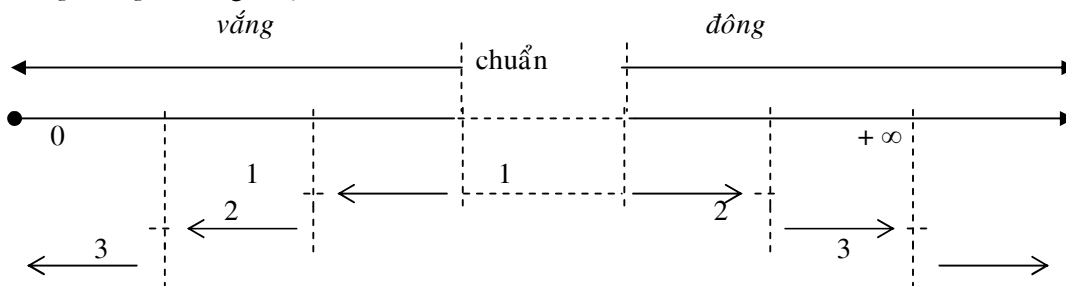
Có thể nhận thấy lượng người trong tri nhận thang độ về số lượng (*đông* – *vắng*) như sau: số lượng người *đông* là nhiều và có thể không giới hạn/vô cực (∞) theo chiều cực (+); số lượng người *vắng* là ít và có thể đến

mức giới hạn bằng (0). Từ đây có thể nói, thang độ về số lượng là thang độ mở cực (+), được biểu diễn bằng sơ đồ:



Như vậy, thang độ số lượng người trong *vắng* và *đông* là một dải mức độ từ (0) đến ($+\infty$). Khi so với chuẩn, *đông* và *vắng* cũng là một dải mức độ từ thấp/ít đến cao/nhiều. Các dải mức độ này chính là “thông số” (Kasevich 1999: 191) miêu tả/khu biệt tính chất *đông*, *vắng*. Chúng được chia thành ba

dải mức độ: mức độ thấp (gần chuẩn), mức độ cao (xa chuẩn) và cực cấp (xa chuẩn ở mức tối đa) và ranh giới phân cách các dải mức độ có tính mờ, động, không tuyệt đối, được sơ đồ hóa như sau:



(1: dải mức độ thấp, 2: dải mức độ cao, 3: dải cực cấp)

Tiếng Việt có nhiều hình thức kết hợp với *đông* và *vắng* để thể hiện các dải mức độ này.

a. Mức độ thấp:

– kết hợp với *hơi, khá* luôn đứng trước, như: *hơi/khá vắng/đông*;

– láy và tiếng láy bao giờ cũng đứng trước: *vắng vắng, đông đông* (trọng âm [01]).

b. Mức độ cao:

– kết hợp với *rất, quá, lắm*, v.v. có thể đứng trước hoặc đứng sau, như: *rất vắng/đông, quá đông, vắng/đông quá, vắng/đông lắm*, v.v.²;

– láy và tiếng láy luôn luôn đứng sau: *vắng vẻ, đông đúc*.

c. Cực cấp:

– kết hợp với các đơn vị thể hiện ý nghĩa cực cấp: *cực, cực kỳ, hết sức, vô cùng, kinh khủng*, v.v. có thể đứng trước hoặc đứng sau,

như: *cực vắng/đông, cực kỳ vắng/ đông, vắng/đông hết sức, vắng/đông kinh khủng*, v.v.;

– so sánh với SV/HT vốn có tính chất, trạng thái điển hình chuẩn mang ý nghĩa cực cấp thường được dùng trong thành ngữ, như: *đông như hội/ trảy hội, đông như kiến, đông như mắc cửi, đông như nước chảy*, v.v.;

– kết hợp ràng buộc với các đơn vị thể hiện ý nghĩa cực cấp: *teo, ngắt, hoe, tanh*, v.v. như: *vắng teo, vắng ngắt, vắng tanh*, v.v.; *ngật, nghệt, nợp*, v.v. như: *đông ngật, đông nghệt, đông nợp* v.v.. Các đơn vị này có thể được láy, như: *vắng ngơ vắng ngắt, đông nghìn nghịt, đông nườm nợp*, v.v..

Như vậy, các biểu thức *vắng + x* gồm *vắng vẻ, vắng hiu, vắng hoe, vắng ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng tênh* được thể hiện ở hai mức độ khác nhau³. *Vắng vẻ* thể hiện tri nhận *vắng* ở mức độ cao “không có người” trong một không gian nhưng lại mang ý nghĩa khái quát, nhận định chung (Hoàng Phê 1992). Bởi lẽ *vắng vẻ* có thể dùng như *vắng*: a) có thể kết hợp với *hơi, khá, rất, hết sức, vô cùng*, v.v. để diễn đạt như: *hơi vắng vẻ, khá vắng vẻ, rất vắng vẻ, hết sức vắng vẻ, vô cùng vắng vẻ*, v.v.; b) có thể dùng trong cấu trúc so sánh: *vắng vẻ hơn, vắng vẻ nhất, ngày càng vắng vẻ hơn*, v.v.. Điều này cho thấy *vắng vẻ* không hoàn toàn “không có người” mà vẫn có thể có ít người. Ví dụ:

(1) a. *Cảnh nhà vắng vẻ. Quảng đường vắng vẻ* (Hoàng Phê. *Từ điển tiếng Việt*).

b. *Thức ông sùi sụt ngắn dài*

² Phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng *hơi, rất, lắm, quá, cực*, v.v. là phụ từ chỉ mức độ, trong đó *rất, lắm, quá, cực*, v.v. chỉ mức độ cao và chưa đề cập đến *cực* biểu thị mức độ cực cấp mặc dù có thừa nhận “mức độ tuyệt đối của tính chất” và khẳng định *rất* không thể kết hợp trước các đơn vị miêu tả “mức độ tuyệt đối của tính chất” (UBKHXH 1983: 187). Tuy nhiên có ý kiến cho rằng *rất, lắm, quá* cũng chỉ mức độ cực cấp (Cadière Léopold 1957: 42-43, Marina Prévot 2007: 28-32).

Thật ra người Việt phân biệt rất rõ mức độ trong tri nhận. Quan sát các phát ngôn: a) *Tòa nhà này hơi cao*. b) *Tòa nhà này rất cao*. c) *Tòa nhà này cực cao*. Trong (a) xác định *tòa nhà cao* và *cao hơn* các tòa nhà bình thường/chuẩn nhưng chưa đến mức *rất cao*; (b) cho biết *tòa nhà cao* và *cao hơn* các tòa nhà bình thường/chuẩn, nhưng trên mức *hơi cao* đồng thời chưa đến mức *cực cao*; (c) khẳng định *tòa nhà cao* và *cao hơn hẳn*, *cao tuyệt đối* và không có tòa nhà nào cao hơn để so sánh.

Chính vì thế để diễn đạt việc bán/mua một vật có giá *rẻ* ở mức độ cực cấp, không thể *rẻ hơn* được nữa, người ta không nói *Loại tôm trôi nổi này bán giá rất/quá rẻ/rẻ lắm/quá* mà thường nói *Loại tôm trôi nổi này bán giá cực rẻ*. Hay trong xác định mức độ nghiêm trọng của tội phạm hình sự, Bộ luật hình sự phân thành mức độ từ thấp đến cực cấp: “tội phạm *ít* nghiêm trọng, tội phạm *rất* nghiêm trọng và tội phạm *đặc biệt* nghiêm trọng” và khung hình phạt cho mỗi loại tội phạm cũng có mức độ tăng từ thấp đến cực cấp (Bộ luật hình sự 2000: 19 - 20). Như vậy có thể khẳng định *rất, quá, lắm* không biểu thị mức độ cực cấp.

³ Trong biểu thức *vắng + x* còn có *vắng bật, vắng lặng* nhưng chúng không biểu thị mức độ của *vắng*. Bởi lẽ trong *vắng bật, vắng lặng* miêu tả không gian có hai tính chất: *vắng* (người đi xa đã lâu) và *bật* (không có dư âm, tin tức) trong *vắng bật*; *vắng* (không có người) và *lặng* (im ắng, yên tĩnh) trong *vắng lặng*.

Nghĩ con vắng vẻ, thương người nết na (Nguyễn Du. *Kiều*).

Các yếu tố mức độ *hơi, khá, rất, hết sức, vô cùng*, v.v. và các yếu tố so sánh *hơn, nhất, ngày càng ... hơn* bổ nghĩa mức độ ít/không có của lượng người trong *vắng*.

Vắng hiu, vắng hoe, vắng ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng tênh thể hiện tri nhận vắng ở mức độ cực cấp, mang ý nghĩa “cực cấp” (Trương Vĩnh Ký 1883, Trần Trọng Kim 1936, Cao Xuân Hạo 1999, Hoàng Dũng 1999, Marina Prévot 2007). Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là các “từ ghép chính phụ”, trong đó tiếng chính chỉ tính chất, trạng thái, tiếng phụ đã “mất nghĩa”, “mờ nghĩa” hoặc “nhòe nghĩa” kèm theo để bổ nghĩa về sắc thái cho tiếng chính. Có thể coi đây là những biểu thức thể hiện ý nghĩa “cực cấp” có vị từ trạng thái kết hợp với tiếng phụ, trong đó “tiếng phụ giữ vai trò bổ sung ý nghĩa mức độ, miêu tả mức độ của tiếng chính” (Nguyễn Thị Hai 1988: 51 – 52). Có thể thấy ngoài ba thành tố nghĩa khái quát trong cấu trúc nghĩa của *vắng* như đã nêu, *vắng hiu, vắng hoe, vắng ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng tênh* có thêm ba thành tố nghĩa: a) *xác định độ cực cấp*, b) *sắc thái biểu cảm đặc trưng*, c) *xu hướng nhận định, đánh giá* [$\pm$ tích cực] do *hiu, hoe, ngắt, tanh, teo, tênh* miêu tả. *Hiu, hoe, ngắt, tanh, teo, tênh* là các yếu tố kết hợp ràng buộc (Cao Xuân Hạo 1999: 201-202) biểu thị ý nghĩa “cực cấp” bổ nghĩa cho *vắng* và làm cho *vắng* được tri nhận rõ nét với sắc thái biểu cảm đặc trưng khác nhau và mang xu hướng [$-$ tích cực].

Quan sát các biểu thức có dùng *hiu, hoe, ngắt, tanh, teo, tênh* kết hợp với vị từ trạng thái, có thể nhận thấy:

a) *hoe* có hai kiểu kết hợp, đó là kiểu ràng buộc với vị từ trạng thái biểu thị màu sắc có xu hướng [$+$ tích cực], như *đỏ, vàng; đỏ hoe, vàng hoe* và kiểu ràng buộc với vị từ trạng thái có xu hướng [$-$ tích cực], như *vắng: vắng hoe*.

b) *hiu, ngắt, tanh, teo, tênh* kết hợp ràng buộc với vị từ trạng thái có xu hướng [$-$ tích cực], như: *buồn hiu, quạnh hiu, vắng hiu; lạnh ngắt, nguội ngắt, tái ngắt, tẻ ngắt, tím ngắt, xám ngắt, xanh ngắt, vắng ngắt; lạnh tanh, mỏng tanh, vắng tanh; bé teo, buồn teo, vắng teo; buồn tênh, nhẹ tênh, trống tênh, vắng tênh*.

Đối với các biểu thức trong (b) có thể nhận thấy, ngoài vị từ trạng thái *buồn*, các vị từ trạng thái có xu hướng [$-$ tích cực] như *lạnh, nhẹ, quạnh, xanh, tẻ, tím, trống, vắng, xám* có nét nghĩa “buồn”⁴ và đồng thời, sắc thái biểu cảm của các yếu tố *hiu, ngắt, teo, tênh* cũng thể hiện trạng thái “buồn” mang xu hướng [$-$ tích cực]. Ví dụ:

(2) a. *Cảnh buồn teo* (Hoàng Phê. *Từ điển tiếng Việt*).

b. *Nàng càng ủ dột thu ba*

Đoạn trường lúc ấy dở mà buồn tênh (Nguyễn Du. *Kiều*).

c. *Ngoi nhà đồ sộ nhưng lạnh ngắt...* (Nguyễn Hương Duyên. *Tổ chim vỡ*).

d. *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy*

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai (Đoàn Thị Điểm. *Chinh phụ ngâm*).

e. *Nhắm mắt chỉ thấy một chân trời tím ngắt*

⁴ Riêng *bé, mỏng, nguội, tái* không có nét nghĩa “buồn” nhưng các biểu thức *bé teo, mỏng tanh, nguội ngắt, tái ngắt* thể hiện ý nghĩa cực cấp, có sắc thái biểu cảm mang xu hướng [$-$ tích cực].

Chỉ thấy lòng nhớ nhung chất ngất
Và tiếng hát và nước mắt... (Phạm Đình Chương. *Nửa hồn thương đau*).

g. Khi vui thì vỗ tay vào,

Đến khi **tẻ ngất** thì nào thấy ai (Ca dao).

h. Những ngày tháng **trống tênh** vô ích này, mình thấy nao nao, trong người dâng lên nỗi thèm khát, đích thị là gì, mình cũng không rõ (Diễn Khánh. *Chim đi trú bay xào xạc*).

i. Xuân Phú kết thúc phần biểu diễn của mình bằng ca khúc “Nơi cuối nỗi cô đơn” trong tiếng vỗ tay **nhẹ tênh** của khán giả. Làm sao được khi mà đêm nay, số khách đến với phòng trà quá ít vì ... mưa (Danh Nghi. *Mùa mưa đi phòng trà*).

k. Hai bên làng mạc **quạnh hiu** (Nguyễn Huy Tưởng).

l. Chiều thu. **Xám ngất** khói lam trong ngõ (Liêm Vĩnh Nguyên. *Sóng đất*).

Tuy nhiên, cùng thể hiện trạng thái “buồn” nhưng “buồn” trong *hiu*, *ngất*, *teo*, *tênh* có sắc thái biểu cảm không giống nhau.

Hiu thường xuất hiện trong các biểu thức *hiu hiu*, *hiu quạnh/quạnh hiu*, *điêu hiu*, *hiu hắt* nên *hiu* biểu hiện trạng thái nhẹ êm, buồn man mác. Ví dụ:

(3) a. *Hải Đường* nghe rõ đầu đuôi thì chàng chau mày thở ra, mặt coi **buồn hiu** (Hồ Biểu Chánh. *Đóa hoa tàn*).

b. *Đường đèo vắng hiu*, phát phơ hoa dại

Anh đừng đi! (Nguyễn Thị Kỳ. *Anh đừng đi!*).

Trạng thái trong *ngất* đượm buồn xa xăm. Ví dụ:

(4) a. Từng mây lơ lửng trời **xanh ngất**
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo (Nguyễn Khuyến. *Thu điếu*).

b. Trên cao, bầu trời xanh lồng lộng, **vắng ngất** bóng chim... (Anh Đào. *Chút nắng hoàng hôn*).

Trạng thái buồn trong *teo* có tính chất cô đơn. Ví dụ:

(5) a. Nghẹn ngào không nói một câu
Mang khăn gói đi lấy dầu
Đường về thôn xóm **buồn teo**
Xa xa tiếng chuông chùa gieo... (Phạm Duy. *Bà mẹ Gio Linh*).

b. Ngõ trúc quanh co khách **vắng teo** (Nguyễn Khuyến. *Thu điếu*).

Tênh thể hiện cảm giác buồn trống trải. Ví dụ:

(6) a. Các em vừa được chôn cất hôm trước trong cơn mưa Huế **buồn tênh** (Ngọc Quý. *30.000 sinh linh trên 300m2 đất*).

b. Ngoài kia, qua khung cửa, đường phố rộng thênh thang, xe cộ vắng hoe, những hàng quán đông chật như nêm bây giờ **vắng tênh** (Lê Quang Quỳnh. *Tiếng đêm*).

Riêng *tanh* trong *lạnh tanh*, *mỏng tanh* thể hiện ý nghĩa “cực cấp” của tính chất *lạnh*, *mỏng* nhưng *lạnh tanh* còn được biểu thị sắc thái không cảm giác hay cảm giác không hài lòng trước SV/HT khiến cho người tri nhận có cảm giác sợ. Ví dụ:

(7) a. Mọi người đều kể rằng khi Thomas chết, người ta gọi Tùng đến, nhưng mặt cô gái này **lạnh tanh** (Phạm Ngọc Dương. *Gái bản... lấy Tây*).

b. Đôi mắt cô **lạnh tanh**, trông có vẻ rất man dại (Đậu Hải Nam. *Nhà có nhiều trẻ con*)

Vì thế *vắng tanh* thể hiện sắc thái buồn, lo sợ. Ví dụ:

(8) a. Không khí chiến sự: suốt làng **vắng tanh** (Tô Hoài. *Chuyện cũ Hà Nội*).

b. Nhưng con đường trước đồn **vắng tanh** (Đoàn Giỏi. *Đất rừng phương Nam*).

Tương tự với *tanh* là *hoe* trong (a). Mặc dù kết hợp ràng buộc với vị từ trạng thái biểu thị màu sắc có xu hướng [+ tích cực] để thể hiện ý nghĩa cực cấp của tính chất *đỏ*, *vàng* nhưng riêng *đỏ hoe* được biểu thị hành động *khóc* và thể hiện sắc thái biểu cảm “buồn”. Ví dụ:

(9) a. *Khi ra về, con gái anh chào bố với đôi mắt đỏ hoe...* (Lê Lưu. *Thời xa vắng*).

b. *Lần nào tôi thấy mắt nàng cũng đỏ hoe, nhưng nàng không nói gì với tôi* (Lưu Thế Khương. *Cơm lữ*).

Từ *đỏ* *vàng hoe* mang sắc thái buồn cô quạnh, lặng lẽ. Ví dụ:

(10) *Ở đây, quanh năm vắng hoe, rất ít khách thập phương lại vắng* (Ngô Phan Lưu. *Truyện ngắn ấy*).

Những sắc thái biểu cảm khác nhau có xu hướng [- tích cực] của *hiu*, *hoe*, *ngắt*, *tanh*, *teo*, *tênh* như đã trình bày đã bổ nghĩa cho *vắng* làm cho các biểu thức *vắng hiu*, *vắng hoe*, *vắng ngắt*, *vắng tanh*, *vắng teo*, *vắng tênh* tuy cùng ý nghĩa “cực cấp” miêu tả khoảng không gian “không một bóng người”, “không có một biểu hiện nào của hoạt động con người”, nhưng có sắc thái biểu cảm “buồn” khác nhau mang xu hướng [- tích cực] nhằm miêu tả cụ thể hoặc khu biệt các sắc thái khác nhau của tính chất *vắng*. Điều này giải thích tại sao mức độ “cực cấp” của *vắng* lại được thể hiện bằng nhiều biểu thức khác nhau.

3. Trong tiếng Việt có rất nhiều biểu thức thể hiện ý nghĩa “cực cấp” dạng *vắng* + x, như: *đỏ au*, *đen láy*, *ốm nhom*, *bạc phếch*, *cao nhòng*, *đông nghịt*, *tươi rói*, *xa tít*, v.v.. Các biểu thức dạng này phần lớn được xem là khẩu ngữ nhưng lại được tìm thấy rất nhiều trong phong cách văn chương. Những biểu thức thể hiện ý nghĩa “cực cấp” dạng này

làm cho phát ngôn thêm sinh động, hình ảnh cụ thể, giàu sắc thái biểu cảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự 2002. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
2. Cadière Léopold 1957, *Syntaxe de la langue Vietnamienne*. Paris: Ecole Française D’extrême-Orient.
3. Cao Xuân Hạo 1998, *Tiếng Việt – Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. TP.Hồ Chí Minh: Giáo dục.
4. Chu Bích Thu 1996, *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt hiện đại*. Luận án Phó Tiến sĩ.
5. Hoàng Dũng 1999, *Bàn thêm về vấn đề nhận diện từ láy tiếng Việt*. Ngôn ngữ số 2/1999.
6. Hoàng Phê (chủ biên) 1992, *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ.
7. Hoàng Văn Hành 1982, *Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt (Trong sự so sánh với tiếng Nga)*. Ngôn ngữ số 3/1982.
8. Mai Hương 2000, *Nguyễn Khuyến – Thơ, Lời bình và Giai thoại*. Hà Nội: Văn Hóa – Thông Tin.
9. Marina Prévot 2007, *Cực cấp trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ số 8/2007.
10. Nguyễn Đức Dân – Nguyễn Thị Yên 1983, *Thang độ, phép so sánh và sự phủ định*. Ngôn ngữ số 3/1983.
11. Nguyễn Ngọc Trâm 2002, *Nhóm từ tâm lí – tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng – ngữ nghĩa*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
12. Nguyễn Thị Hai 1988, *Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song)*. Ngôn ngữ số 2/1988.
13. Trần Trọng Kim 1936, *Việt Nam văn phạm*. Hà Nội: Hội Khai trí Tiến đức.
14. Trương Vĩnh Ký 1883, *Grammaire de la langue annamite*. Saigon: Guillaud et Martinon.

15. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam 1983, *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

16. V.B. Kasevich 1999, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội: Giáo dục.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-04-2009)